

Số: 2636/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày 10 tháng 12 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 34/2017/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Cải cách hành chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương” (sau đây gọi tắt tiếng Việt là Chỉ số CCHC, tiếng Anh là PAR INDEX), với các nội dung chính sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

Xác định Chỉ số CCHC để theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, cơ quan ngang bộ (sau đây gọi tắt là bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là tỉnh) trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 – 2020.

b) Mục tiêu cụ thể:

- Xây dựng được Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ, cấp tỉnh theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các bộ, các tỉnh.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các tiêu chí, tiêu chí thành phần, từ đó xác định được Chỉ số CCHC của từng bộ, từng tỉnh.

- Xây dựng được bộ câu hỏi điều tra xã hội học theo từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát.

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các bộ, các tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Chỉ số CCHC phải bám sát nội dung Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020; Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

b) Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các bộ, các tỉnh và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

c) Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

d) Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ Trung ương tới địa phương.

3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

b) Đối tượng áp dụng:

Các bộ, cơ quan ngang bộ (trừ Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Văn phòng Chính phủ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Chỉ số CCHC cấp bộ

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được cấu trúc thành 7 lĩnh vực đánh giá, 39 tiêu chí và 88 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện thể chế thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ: 7 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức: 8 tiêu

chí và 13 tiêu chí thành phần;

- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp bộ được nêu chi tiết tại Bảng 1 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 37.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 1.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các bộ:

- + Các bộ tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp bộ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các bộ tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 1;

- + Điểm tự đánh giá của các bộ được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 1.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

- + Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 1. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định;

- + Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp bộ;

- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 1.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp bộ:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của bộ được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 1.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

2. Chỉ số CCHC cấp tỉnh

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, 41 tiêu chí, 96 tiêu chí thành phần, cụ thể là:

- + Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 6 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật tại tỉnh: 4 tiêu chí và 6 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách thủ tục hành chính: 5 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tổ chức bộ máy hành chính: 4 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;
- + Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: 9 tiêu chí và 16 tiêu chí thành phần;
- + Cải cách tài chính công: 4 tiêu chí và 15 tiêu chí thành phần;
- + Hiện đại hoá hành chính: 5 tiêu chí và 18 tiêu chí thành phần;
- + Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: 4 tiêu chí, 7 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh được nêu chi tiết tại Bảng 2 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.
- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 35.5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Bảng 2.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các tỉnh:
 - + Các tỉnh tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của tỉnh và các cơ quan, đơn vị trực thuộc theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Điểm các tỉnh tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Bảng 2;
 - + Điểm tự đánh giá của các tỉnh được Bộ Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định để xem xét, công nhận hoặc điều chỉnh nếu cần thiết. Kết quả điểm do Bộ Nội vụ quyết định được thể hiện tại cột “BNV đánh giá” của Bảng 2.
- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:
 - + Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được

thể hiện tại cột “Ghi chú” của Bảng 2. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Bộ Nội vụ quy định.

- + Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC cấp tỉnh;

- + Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Bảng 2.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC cấp tỉnh:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Bộ Nội vụ đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của tỉnh được thể hiện ở dòng cuối cùng của Bảng 2.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

III. GIẢI PHÁP

1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các cấp đối với việc xác định Chỉ số CCHC

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung cải cách hành chính một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch cải cách hành chính hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả cải cách hành chính.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC

Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính hàng năm của các bộ, các tỉnh.

3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị hành chính

- Các bộ, các tỉnh: Phân công nhiệm vụ cho công chức thực hiện cải cách hành chính triển khai công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính của bộ, tỉnh một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá một cách khách quan, trung thực kết quả cải cách hành chính đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các bộ chủ trì các nội dung cải cách hành chính theo phân công tại Nghị quyết số 30c/NQ-CP của Chính phủ, Quyết định số 225/QĐ-TTg của Thủ tướng

Chính phủ tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai cải cách hành chính đối với lĩnh vực được giao phụ trách, để hàng năm phối hợp với Bộ Nội vụ và các bộ, cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC

- Xây dựng, hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm thực hiện

a) Bộ Nội vụ:

- Vụ Cải cách hành chính:

+ Xây dựng trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, các tỉnh triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh;

+ Hàng năm xây dựng kế hoạch kèm theo dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC, chủ trì tổ chức thực hiện kế hoạch sau khi được phê duyệt;

+ Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của các bộ, các tỉnh về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC;

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm;

+ Theo dõi, đôn đốc các bộ, các tỉnh triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC;

+ Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học;

+ Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế; chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, các tỉnh;

+ Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định Chỉ số CCHC và xây dựng báo cáo kết quả Chỉ số CCHC;

+ Trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định

Chỉ số CCHC hàng năm của các bộ, các tỉnh;

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm;

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để trình Bộ trưởng Bộ Nội vụ quyết định sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế.

- + Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu xây dựng Bộ tiêu chí đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của Văn phòng Chính phủ và Bộ Công an.

- Vụ Kế hoạch - Tài chính:

Phối hợp với Vụ Cải cách hành chính lập dự toán kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC để tổng hợp chung vào dự toán ngân sách hàng năm của Bộ Nội vụ và gửi Bộ Tài chính theo quy định.

- Các đơn vị khác thuộc Bộ:

Theo chức năng của đơn vị, phối hợp với Vụ Cải cách hành chính thực hiện các nhiệm vụ trong triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

b) Các bộ, các tỉnh:

- Bố trí đủ kinh phí, nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.

- Phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của bộ, tỉnh.

- Các bộ, cơ quan ngang bộ: Tài chính; Tư pháp; Thông tin và Truyền thông; Khoa học và Công nghệ; Kế hoạch và Đầu tư; Văn phòng Chính phủ phối hợp với Bộ Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công của Chính phủ.

- Các bộ, các tỉnh căn cứ vào Chỉ số CCHC được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai Chỉ số CCHC áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh phục vụ cho công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá cải cách hành chính.

2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác (nếu có).

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 2948/QĐ-BNV ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án “Xác định Chỉ số cải cách hành chính của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Nguyễn Trọng Thừa;
- Sở Nội vụ các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CCHC.

BỘ TRƯỞNG



Lê Vĩnh Tân

BỘ NỘI VỤ**Bảng 1****CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP BỘ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2636/QĐ-BNV ngày 10/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	10.50						
1.1	Kế hoạch CCHC năm	1.50						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.50						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.5							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.75						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5							Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung, thời gian theo quy định
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức: 0.25							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.50						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương) được kiểm tra trong năm	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.75						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành từ 80% - dưới 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.75						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.5							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	1.00						
	Có sáng kiến hoặc giải pháp mới trong thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính của bộ trong năm: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	2.00						
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 1							
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0							
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN THỂ CHẾ THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ	16.50						
2.1	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) trong năm theo chương trình xây dựng pháp luật đã được phê duyệt	2.00						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 2							
	Hoàn thành từ 90% - dưới 100% kế hoạch: 1							
	Hoàn thành dưới 90% kế hoạch: 0							
2.2	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	1.50						
2.2.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00						
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25							
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5							
2.2.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.50						
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5							
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0							
2.3	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý} \times 1.50}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
2.4	Kiểm tra, xử lý VBQPPL	2.00						
2.4.1	Thực hiện kiểm tra văn bản theo thẩm quyền	0.50						
	Từ 80% trở lên số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0.25							
	Dưới 60% số văn bản thuộc thẩm quyền kiểm tra được kiểm tra: 0							
2.4.2	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50						
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
2.5	Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						
2.5.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch thanh tra	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành 80% - dưới 100%: 0.25							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
2.5.2	Theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện kết luận thanh tra	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
2.6	Trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc liên quan đến thể chế, chính sách thuộc phạm vi	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quản lý của bộ							
	100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 1							
	Dưới 100% kiến nghị của cá nhân, tổ chức đã được bộ trả lời: 0							
2.7	Tác động của cải cách đến thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	7.50						
2.7.1	Vai trò của bộ đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực	1.50						ĐTXHH
2.7.2	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.3	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.4	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.00						ĐTXHH
2.7.5	Tính kịp thời trong tổ chức triển khai các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
2.7.6	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15.50						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	3.00						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	1.00						
	Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 1							
	Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0							
3.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch rà soát, đánh giá thủ tục hành chính	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
3.1.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát	1.50						
	<i>Từ 80% -100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$							
	<i>Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1	Công bố TTHC theo quy định của Chính phủ	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	1.00						
	<i>Đầy đủ, kịp thời theo quy định: 1</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0</i>							
3.2.3	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	1.00						
	<i>TTHC được niêm yết công khai đầy đủ, đúng quy định tại trụ sở các cơ quan, đơn vị thuộc bộ trực tiếp tiếp nhận và giải quyết: 0.25</i>							
	<i>TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ được công khai đầy đủ, đúng quy định trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của bộ: 0.25</i>							
	<i>Tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của bộ: 0.5</i>							
3.3	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	2.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC được giải quyết đúng hạn theo quy định	2.00						
	<i>Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 2.00}{100\%} \right]$							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0</i>							
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	1.00						
3.4.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.25						
	<i>Thực hiện đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện đúng quy định: 0</i>							
3.4.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ	0.75						
	<i>100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.5	Tác động của cải cách đến chất lượng quy định TTHC	6.00						
3.5.1	Mức độ rõ ràng, dễ hiểu về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.5.2	Sự đơn giản, dễ kê khai đối với mẫu đơn, mẫu tờ khai trong hồ sơ TTHC thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ	1.50						ĐTXHH
3.5.3	Sự minh bạch, rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị trong quy trình giải quyết TTHC do bộ công bố	1.50						ĐTXHH
3.5.4	Tính hợp lý về các quy định hồ sơ, trình tự thực hiện TTHC thuộc	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	phạm vi quản lý nhà nước của bộ							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.50						
4.1	<i>Thực hiện quy định của Chính phủ về tổ chức bộ máy</i>	<i>2.50</i>						
4.1.1	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc bộ	1.00						
	<i>Đúng quy định: 1</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	1.50						
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương: 1</i>							
4.2	<i>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao</i>	<i>2.50</i>						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.5						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50						
4.3.1	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ đã phân cấp cho địa phương	0.50						
	Có thực hiện: 0.5							
	Không thực hiện: 0							
4.3.2	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 1							
	Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6.00						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc bộ	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong thông tư hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, cấp huyện do bộ ban hành	1.50						ĐTXHH
4.4.4	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa bộ và địa phương	1.50						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	16.00						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của bộ bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	100% số cơ quan, tổ chức: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc bộ bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc bộ (Vụ, Cục, Tổng cục và tương đương)	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc bộ	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của bộ	1.00						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.50						
	<i>Đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc bộ	2.00						
	100% số lãnh đạo cấp vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
	100% số lãnh đạo tại các tổ chức bên trong vụ, cục, tổng cục và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 1							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1.50						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Trong năm không có công chức, viên chức giữ các chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5							
	Trong năm không có công chức, viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.5							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	Tác động của cải cách đến quản lý công chức, viên chức	3.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50						ĐTXHH
5.7.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.50						ĐTXHH
5.8	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức của bộ	4.50						ĐTXHH
5.8.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.8.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.50						ĐTXHH
5.8.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1.50						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	13.50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% số kiến nghị được thực hiện: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại bộ	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	<i>Đã ban hành kịp thời: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP của Chính phủ	0.50						
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của bộ: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của bộ: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	0.50						
	<i>Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của bộ: 0.5</i>							
	<i>Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của bộ: 0.25</i>							
	<i>Chưa ban hành: 0</i>							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50						
	<i>Có kiểm tra: 0.5</i>							
	<i>Không kiểm tra: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) thuộc bộ	3.00						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	1.00						
	<i>Có thêm từ 02 đơn vị SNCL trở lên tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1</i>							
	<i>Có thêm 01 đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0.5</i>							
	<i>Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0</i>							
6.3.2	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm tại các đơn vị SNCL	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.3	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5.50						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của bộ	1.50						ĐTXHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.50						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.50						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của bộ	4.00						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính phủ điện tử của bộ	1.00						
	Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 1							
	Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan, đơn vị thuộc bộ dưới dạng điện tử	1.00						
	Từ 90% số văn bản trở lên: 1							
	Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$							
	Dưới 60% số văn bản: 0							
7.1.3	Tỷ lệ Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc bộ sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành trong xử lý công việc	1.00						
	100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 80% số Thủ trưởng cơ quan, đơn vị: 0							
7.1.4	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1.00						
	Đã xây dựng đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1							
	Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.50						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.50						
	<i>Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0</i>							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	<i>Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	<i>Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0</i>							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.50						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.5</i>							
	<i>Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	0.50						
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	2.50						
7.4.1	Công bố ISO 9001 tại cơ quan bộ	0.50						
	<i>Đã công bố: 0.5</i>							
	<i>Chưa công bố: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ cơ quan hành chính thuộc bộ (Cục, Tổng cục và tương đương) đã công bố ISO 9001 tại đơn vị	1.00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 90% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 90% số cơ quan: 0</i>							
7.4.3	Tỷ lệ cơ quan thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1.00						
	<i>100% số cơ quan: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5</i>							
	<i>Dưới 80% số cơ quan: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	tin điện tử của bộ							
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Chất lượng xử lý công việc trên môi trường mạng trong khối cơ quan bộ	1.00						ĐTXHH
7.5.5	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

BỘ NỘI VỤ



Bảng 2

CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2636 /QĐ-BNV ngày 10 / 12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.00						
1.1	Kế hoạch CCHC	1.25						
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	0.25						
	Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0.25							
	Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ: 0							
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ	1.75						
	Báo cáo định kỳ quý, 6 tháng, năm về CCHC: 0.5							Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ về số lượng, nội dung, thời gian theo hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực.
	Báo cáo năm về kiểm tra, rà soát VBQPPL: 0.25							
	Báo cáo năm về theo dõi thi hành pháp luật: 0.25							
	Báo cáo năm về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức: 0.25							
	Báo cáo định kỳ hàng quý, năm về kết quả ứng dụng CNTT: 0.5							
1.3	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.5							
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0							
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số vấn đề đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0							
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	1.00						
1.4.1	Mức độ hoàn thành kế hoạch tuyên truyền CCHC	0.50						
	Hoàn thành 100% kế hoạch: 0.5							
	Hoàn thành dưới 100% kế hoạch: 0							
1.4.2	Thực hiện các hình thức tuyên truyền CCHC	0.50						
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.25							
	Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các hình thức khác: 0.25							
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính	2.00						Được tỉnh phê duyệt triển khai hoặc Trung ương cho phép thí điểm
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2							
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1.5							
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1							
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0							
1.6	Thực hiện các nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú	
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được			
	Hoàn thành đúng tiến độ 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 1								
	Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao nhưng có nhiệm vụ hoàn thành muộn so với tiến độ: 0.5								
	Hoàn thành dưới 100% số nhiệm vụ được giao: 0								
2	XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH	10.00							
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2.00							
2.1.1	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.00							
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0.25								
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25								
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.5								
2.1.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00							
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1								
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0								
2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát	1.50							
	Từ 70% - 100% số văn bản đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$								
	Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0								
2.3	Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra	1.50							
	Từ 70% - 100% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{(\text{Tỷ lệ \% số VB đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý}) \times 1.50}{100\%} \right]$								

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 70% số văn bản đã xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
2.4	Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5.00						
2.4.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.00						ĐTXHH
2.4.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
2.4.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh	1.50						ĐTXHH
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13.00						
3.1	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1.00						
3.1.1	Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền	0.50						
	<i>Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0.5</i>							
	<i>Có TTHC ban hành trái thẩm quyền: 0</i>							
3.1.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC	0.50						
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện qua rà soát được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3.00						
3.2.1	Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.2	Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
3.2.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC	1.00						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 1</i>							
	<i>Từ 85% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Từ 70% - dưới 85% số cơ quan, đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 70% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
3.2.4	Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị	0.75						
	<i>100% số TTHC được công khai đầy đủ trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25</i>							
	<i>100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
	<i>100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình: 0.25</i>							
3.2.5	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Cổng dịch vụ công của tỉnh	0.75						Đầy đủ, thường xuyên, liên tục
	<i>100% CQCM cấp tỉnh đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã công khai tiến độ, kết quả</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp xã đã công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC: 0.25</i>							
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.50						
3.3.1	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.50						Trừ TTHC thuộc các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP.
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5</i>							Không tính các xã thuộc huyện đảo
3.3.2	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp	1.00						
	<i>Từ 50 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 40 - 49 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 30- 39 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 30 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.3.3	Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền	1.00						
	<i>Từ 30 TTHC hoặc nhóm TTHC trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20 - 29 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.5</i>							
	<i>Từ 10- 19 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10 TTHC hoặc nhóm TTHC: 0</i>							
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	4.50						
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong	1.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	năm được giải quyết đúng hạn							
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.50						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.50}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hồ sơ đúng hạn} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn: 0							
3.4.4	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.50						
	Đầy đủ, đúng quy định: 0.5							
	Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0							
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	quyết của tỉnh							
3.5.1	Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.25						
	Thực hiện đúng quy định: 0.25							
	Không thực hiện đúng quy định: 0							
3.5.2	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75							
	Từ 90% - dưới 100% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.25							
	Dưới 90% số PAKN được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0							
4	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	12.00						
4.1	Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy	3.50						
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện	1.00						
	Đúng quy định: 1							
	Không đúng quy định: 0							
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	1.50						
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương: 0.5							
	Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.3	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1.00						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00}{10\%} \right]$							
4.2	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2.50						
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0							
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.5							
	Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0							
4.2.3	Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015	1.50						
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1.5							
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50}{10\%} \right]$							
4.3	Thực hiện phân cấp quản lý	1.50						
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.25						
	Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.25							
	Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Có thực hiện: 0.25</i>							
	<i>Không thực hiện: 0</i>							
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1</i>							
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0</i>							
4.4	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	4.50						
4.4.1	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.50						ĐTXHH
4.4.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện	1.50						ĐTXHH
5	XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13.50						
5.1	Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2.00						
5.1.1	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						
	<i>100% số cơ quan, tổ chức: 1</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.5</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.2	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	100% số đơn vị: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5							
	Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25							
	Dưới 60% số đơn vị: 0							
5.2	Tuyển dụng công chức, viên chức	1.00						
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.50						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh	1.00						
5.3.1	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.3.2	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0.5						
	Đúng quy định: 0.5							
	Không đúng quy định: 0							
5.4	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các cơ quan hành chính	0.75						
	100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
	100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.25							
5.5	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.75						
5.5.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định	0.25						
	Đúng quy định: 0.25							
	Không đúng quy định: 0							
5.5.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	0.50						
	Trong năm không có cán bộ, công chức làm việc tại cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.25							
	Trong năm không có cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0.25							
5.6	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1.00						
	Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0							
5.7	Cán bộ, công chức cấp xã	1.00						
5.7.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.50						
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chi số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.7.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.50						
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5							
	Từ 80% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25							
	Dưới 80% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0							
5.8	Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2.00						
5.8.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.8.2	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	1.00						ĐTXHH
5.9	Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.9.1	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.2	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.3	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00						ĐTXHH
5.9.4	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00						ĐTXHH
6	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.50						
6.1	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3.00						
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	1.00						
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đạt tỷ lệ giải ngân từ 60% - 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giải ngân KH đầu tư vốn NSNN} \times 1.00}{100\%} \right]$							
	Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 60% so với kế hoạch được giao: 0							
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1.00						
	100% số kiến nghị được thực hiện: 1							
	Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0.5							
	Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0							
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1.00						
	Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1							
	Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0							
6.2	Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2.00						
6.2.1	Ban hành quy định về phân cấp quản lý tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	0.50						
	Đã ban hành kịp thời: 0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa kịp thời: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.2	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng theo quy định tại Nghị định số 152/2017/NĐ-CP	0.50						
	Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.3	Ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg	0.50						
	Đã ban hành và thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.5							
	Đã ban hành nhưng chưa thực hiện công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh: 0.25							
	Chưa ban hành: 0							
6.2.4	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.50						
	Có kiểm tra: 0.5							
	Không kiểm tra: 0							
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3.50						
6.3.1	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	1.00						Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 1							
	Có thêm 01 đơn vị: 0.5							
	Không có thêm: 0							
6.3.2	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.50						Chỉ tính đơn vị được giao mới, không tính giao lại.
	Có thêm từ 02 đơn vị trở lên: 0.5							
	Có thêm 01 đơn vị: 0.25							
	Không có thêm: 0							
6.3.3	Thực hiện quy định về việc phân phối kết quả tài chính hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong	1.00						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	năm tại các đơn vị SNCL							
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00}{10\%} \right]$</i>							
6.4	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4.00						
6.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00						ĐTXHH
6.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00						ĐTXHH
6.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1.00						ĐTXHH
6.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1.00						ĐTXHH
7	HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	13.50						
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	4.50						
7.1.1	Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh	0.50						
	<i>Tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định: 0</i>							
7.1.2	Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử	1.00						
	<i>Từ 90% số văn bản trở lên: 1</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Từ 60% - dưới 90% số văn bản thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số văn bản} \times 1.00}{90\%} \right]$</i>							
	<i>Dưới 60% số văn bản: 0</i>							
7.1.3	Thực hiện kết nối, liên thông các phần mềm quản lý văn bản (từ cấp tỉnh đến cấp xã)	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp xã: 1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến dưới 100% đơn vị cấp xã: 0.5</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông từ cấp tỉnh đến 100% đơn vị cấp huyện: 0.25</i>							
	<i>Chưa thực hiện kết nối liên thông đến 100% đơn vị cấp huyện: 0</i>							
7.1.4	Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử	1.00						
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện, xã: 1</i>							
	<i>Đã kết nối liên thông tới 100% sở, ngành, huyện: 0.5</i>							
	<i>Chưa kết nối liên thông: 0</i>							
7.1.5	Xây dựng Cổng dịch vụ công	1.00						
	<i>Đã xây dựng đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 1</i>							
	<i>Đã xây dựng nhưng chưa đáp ứng đầy đủ các chức năng và yêu cầu kỹ thuật theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Chưa xây dựng: 0</i>							
7.2	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến	2.25						
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ trong năm	0.25						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Từ 60% số TTHC trở lên cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 60% số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ: 0							
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3
	Từ 40% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 20% - dưới 40% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{40\%} \right]$							
	Dưới 20% số hồ sơ TTHC: 0							
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 4	1.00						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 4
	Từ 30% số hồ sơ TTHC trở lên: 1							
	Từ 10% - dưới 30% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00}{30\%} \right]$							
	Dưới 10% số hồ sơ TTHC: 0							
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1.25						
7.3.1	Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI	0.25						Chỉ thống kê tỷ lệ trong tổng số TTHC đã triển khai sử dụng dịch vụ bưu chính công ích.
	Từ 50% số TTHC trở lên có phát sinh hồ sơ: 0.25							
	Dưới 50% số TTHC có phát sinh hồ sơ: 0							
7.3.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0.50						Phạm vi thống kê, đánh giá là các TTHC có phát sinh hồ sơ được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI
	Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5							
	Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25							
	Dưới 10% số hồ sơ: 0							
7.3.3	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ	0.50						Phạm vi thống kê, đánh giá là

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	BCCI							các TTHC có phát sinh hồ sơ được trả kết quả qua dịch vụ BCCI
	<i>Từ 15% số hồ sơ TTHC trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 10% - dưới 15% số hồ sơ: 0.25</i>							
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>							
7.4	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1.50						
7.4.1	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.4.2	Tỷ lệ đơn vị hành chính cấp xã công bố ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>Từ 60% số đơn vị trở lên: 0.5</i>							
	<i>Từ 40% - dưới 60% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 40% số đơn vị: 0</i>							
7.4.3	Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	0.50						
	<i>100% số cơ quan, đơn vị: 0.5</i>							
	<i>Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
7.5	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4.00						
7.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh	1.00						ĐTXHH
7.5.4	Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO	1.00						ĐTXHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16.50						
8.1	Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	12.00						ĐTXHH
8.1.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về TCDV} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.1.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC							
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC} \times 2.00}{100\%} \right]$	2.00						
8.1.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	3.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về công chức} \times 3.00}{100\%} \right]$							
8.1.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	3.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về KQ giải quyết TTHC} \times 3.00}{100\%} \right]$							
8.1.5	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN} \times 2.00}{100\%} \right]$							
8.2	Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh	1.00						
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1							
	Bằng so với năm trước liền kề: 0.5							
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.3	Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2.00						
8.3.1	Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm	1.00						
	Tăng từ 30% trở lên so với năm trước liền kề: 1							
	Tăng từ 10% - dưới 30% so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá được tính theo công thức $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00}{30\%} \right]$							
	Tăng dưới 10% so với năm trước liền kề: 0							
8.3.2	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	Tăng so với năm trước liền kề: 1							
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0							
8.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh theo Kế hoạch được Chính phủ giao	1.50						
	Vượt chỉ tiêu từ 5% trở lên: 1.5							
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 5%: 1							
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5							
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0							
	TỔNG ĐIỂM	100.00						

